

TT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng kỹ thuật (tối thiểu hoặc tương đương)	Quy cách (Tham khảo)	DVT	Số lượng
222	Piperracillin- Tazobactam	- Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kỹ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Piperacillin/tazobactam có nồng độ 110 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% - Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485 Đóng gói: 5 x 50 khoanh/ hộp	5x50 khoanh/Hộp	Hộp	1
223	Piperracillin	- Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kỹ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Piperacillin có nồng độ 100 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% - Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485 Đóng gói: 5 x 50 khoanh/ hộp	5x50 khoanh/Hộp	Hộp	1
224	Vancomycin	- Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kỹ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Vancomycin có nồng độ 30 µg. - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% - Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485 Đóng gói: 5 x 50 khoanh/ hộp	5x50 khoanh/Hộp	Hộp	1
225	Clindamycin	- Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kỹ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Clindamycin có nồng độ 2 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% - Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485 Đóng gói: 5 x 50 khoanh/ hộp	5x50 khoanh/Hộp	Hộp	1
226	Erythromycine	- Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kỹ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Erythromycin có nồng độ 15 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% - Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485 Đóng gói: 5 x 50 khoanh/ hộp	5x50 khoanh/Hộp	Hộp	1
227	Ciprofloxacin	K ⁻ Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kỹ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Ciprofloxacin có nồng độ 5 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% - Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485 Đóng gói: 5 x 50 khoanh/ hộp	5x50 khoanh/Hộp	Hộp	1
228	Levofloxacin	- Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kỹ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Levofloxacin có nồng độ 5 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% - Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485 Đóng gói: 5 x 50 khoanh/ hộp	5x50 khoanh/Hộp	Hộp	1
229	Gentamycine	- Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kỹ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Gentamicin có nồng độ 10 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% - Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485 Đóng gói: 5 x 50 khoanh/ hộp	5x50 khoanh/Hộp	Hộp	1
230	Nitrofurantoin	- Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kỹ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Nitrofurantoin có nồng độ 300 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% - Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485 Đóng gói: 5 x 50 khoanh/ hộp	5x50 khoanh/Hộp	Hộp	1
231	Tetracycline	- Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kỹ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Tetracycline có nồng độ 30 µg. - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% - Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485 Đóng gói: 5 x 50 khoanh/ hộp	5x50 khoanh/Hộp	Hộp	1

TT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng kỹ thuật (tối thiểu hoặc tương đương)	Quy cách (Tham khảo)	ĐVT	Số lượng
232	Imipenem	- Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kĩ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Imipenem có nồng độ 10 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% - Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485 Đóng gói: 5 x 50 khoanh/ hộp	5x50 khoanh/Hộp	Hộp	1
233	Trimethoprim-sulfamethoxazol	- Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kĩ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ "- Khoanh giấy được tẩm Trimethoprim/sulphamethoxazole 1:19 có nồng độ 25 µg." - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% - Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485 Đóng gói: 5 x 50 khoanh/ hộp	5x50 khoanh/Hộp	Hộp	1
234	Ertapenem	- Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kĩ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Ertapenem có nồng độ 10 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% - Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485 Đóng gói: 5 x 50 khoanh/ hộp	5x50 khoanh/Hộp	Hộp	1
235	Gentamicin nồng độ cao	- Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kĩ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Gentamicin có nồng độ 120 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% - Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485 Đóng gói: 5 x 50 khoanh/ hộp	5x50 khoanh/Hộp	Hộp	1
236	Streptomycin nồng độ cao	- Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kĩ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Streptomycin có nồng độ 300 µg. - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% - Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485 Đóng gói: 5 x 50 khoanh/ hộp	5x50 khoanh/Hộp	Hộp	1
237	Moxifloxacin	- Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kĩ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Moxifloxacin có nồng độ 5 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% - Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485 Đóng gói: 5 x 50 khoanh/ hộp	5x50 khoanh/Hộp	Hộp	1
238	Tigecycline	- Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kĩ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Tigecycline có nồng độ 15 µg. - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% - Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485 Đóng gói: 5 x 50 khoanh/ hộp	5x50 khoanh/Hộp	Hộp	1
239	Rifampicin	- Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kĩ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Rifampicin có nồng độ 5µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% - Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485 Đóng gói: 5 x 50 khoanh/ hộp	5x50 khoanh/Hộp	Hộp	1
240	Cefuroxime	- Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kĩ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Cefuroxime có nồng độ 30 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% - Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485 Đóng gói: 5 x 50 khoanh/ hộp	5x50 khoanh/Hộp	Hộp	1

TT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng kỹ thuật (tối thiểu hoặc tương đương)	Quy cách (Tham khảo)	ĐVT	Số lượng
241	Linezolid	- Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kĩ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Linezolid có nồng độ 30 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% - Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485 Đóng gói: 5 x 50 khoanh/ hộp	5x50 khoanh/Hộp	Hộp	1
242	Ceftriaxone	- Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kĩ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Ceftriaxone có nồng độ 30 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% - Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485 Đóng gói: 5 x 50 khoanh/ hộp	5x50 khoanh/Hộp	Hộp	1
243	Amoxycillin+A.clavulanic	- Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kĩ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Amoxycillin/Clavulanic acid có nồng độ 20/10 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% - Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485 Đóng gói: 5 x 50 khoanh/ hộp	5x50 khoanh/Hộp	Hộp	1
244	Penicilline	- Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kĩ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Penicillin G có nồng độ 10 units - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% - Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485 Đóng gói: 5 x 50 khoanh/ hộp	5x50 khoanh/Hộp	Hộp	1
245	Chloramphenicol	- Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kĩ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Chloramphenicol có nồng độ 30 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% - Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485 Đóng gói: 5 x 50 khoanh/ hộp	5x50 khoanh/Hộp	Hộp	1
246	Azithromycin	- Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kĩ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Azithromycin có nồng độ 15 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% - Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485 Đóng gói: 5 x 50 khoanh/ hộp	5x50 khoanh/Hộp	Hộp	1
247	Aztreonam	- Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kĩ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Aztreonam có nồng độ 30 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% - Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485 Đóng gói: 5 x 50 khoanh/ hộp	5x50 khoanh/Hộp	Hộp	1
248	Colistin sulphate	- Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kĩ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Colistin có nồng độ 10µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% - Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485 Đóng gói: 5 x 50 khoanh/ hộp	5x50 khoanh/Hộp	Hộp	1
249	Cefixime	- Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kĩ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Cefixime có nồng độ 5 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% - Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485 Đóng gói: 5 x 50 khoanh/ hộp	5x50 khoanh/Hộp	Hộp	1
250	Doxycycline	- Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kĩ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Doxycycline có nồng độ 30 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% - Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485 Đóng gói: 5 x 50 khoanh/ hộp	5x50 khoanh/Hộp	Hộp	1

TT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng kỹ thuật (tối thiểu hoặc tương đương)	Quy cách (Tham khảo)	ĐVT	Số lượng
251	Streptomycin	- Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kĩ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Streptomycin có nồng độ 10µg. - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% - Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485 Đóng gói: 5 x 50 khoanh/ hộp	5x50 khoanh/Hộp	Hộp	1
252	Cefpodoxime	- Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kĩ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Cefpodoxime có nồng độ 10 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% - Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485 Đóng gói: 5 x 50 khoanh/ hộp	5x50 khoanh/Hộp	Hộp	1
253	Cefepime	- Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kĩ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Cefepime có nồng độ 30 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% - Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485 Đóng gói: 5 x 50 khoanh/ hộp	5x50 khoanh/Hộp	Hộp	1
254	Amikacin	- Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kĩ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Amikacin có nồng độ 30µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% - Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485 Đóng gói: 5 x 50 khoanh/ hộp	5x50 khoanh/Hộp	Hộp	1
255	Cefazolin	- Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kĩ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Cephazolin có nồng độ 30 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% - Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485 Đóng gói: 5 x 50 khoanh/ hộp	5x50 khoanh/Hộp	Hộp	1
256	Tobramycin	- Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kĩ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Tobramycin có nồng độ 10 µg. - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% - Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485 . Đóng gói: 5 x 50 khoanh/ hộp	5x50 khoanh/Hộp	Hộp	1
257	Clarithromycin	Khoanh giấy kháng sinh Oxoid từ Thermo Scientific được sử dụng trong phương pháp khuếch tán đĩa thạch bán định lượng cho thử nghiệm nhạy cảm in vitro. Khoanh giấy có đường kính 6mm. Khoanh giấy được tẩm Clarithromycin có nồng độ (hàm lượng) 15 µg Mỗi ống được đóng gói riêng biệt, trong 1 vỉ bọc giấy bạc cùng chất hút ẩm. Đóng gói: 5 x 50 khoanh/ hộp	5x50 khoanh/Hộp	Hộp	1
258	Etest Meropenem	ETEST® là một thanh nhựa mỏng. Gồm 30 thanh. Mỗi thanh chứa: Phạm vi nồng độ ức chế tối thiểu (MIC) của Meropenem 0,002-32 µg/mL. Đóng gói: 30 thanh/ hộp	30 thanh/ hộp	Hộp	1
259	Etest Cefotaxim	ETEST® là một thanh nhựa mỏng. Gồm 30 thanh. Mỗi thanh chứa: Phạm vi nồng độ ức chế tối thiểu (MIC) của Cefotaxim 0,002-32 µg/mL. Đóng gói: 30 thanh/ hộp	30 thanh/ hộp	Hộp	1
260	Etest Vancomycin	ETEST® là một thanh nhựa mỏng. Gồm 30 thanh. Mỗi thanh chứa: Phạm vi nồng độ ức chế tối thiểu (MIC) của Vancomycin 0,016-256 µg/mL. Đóng gói: 30 thanh/ hộp	30 thanh/ hộp	Hộp	1
261	GENBAG ANAER	Bộ kit tạo khí trường cho vi khuẩn kỵ khí, gồm: 20 túi nhựa, 20 túi tạo khí trường kỵ khí Đạt tiêu chuẩn ISO	20 test/Hộp	Hộp	1
262	ANAEROBIC INDICATOR (Thanh chỉ thị kỵ khí)	Thanh nhựa có một vùng phản ứng màu xanh ở đầu cuối. Vùng này được tẩm với một thuốc nhuộm xanh methylene (methylene blue) và một chất khử. Thành phần: Methylene blue (xanh Methylene) - Chất khử - Chất ổn định. Đóng gói: 50 thanh/ hộp	50 thanh/Hộp	Hộp	1

TT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng kỹ thuật (tối thiểu hoặc tương đương)	Quy cách (Tham khảo)	ĐVT	Số lượng
263	Bình ủ kỵ khí có van áp suất	Kít bao gồm: - 20 túi kín khí - 20 túi tạo khí trường vi hiệu khí/ CO2/ kỵ khí - 2 thanh kẹp - 1 hướng dẫn sử dụng Đóng gói: 20 test/ hộp	2.5 lít	binh	1
264	API 20 E	API® 20 E là một hệ thống tiêu chuẩn hóa định tính để định danh Enterobacteriaceae và các trực khuẩn Gram âm không khó mọc khác. Hệ thống này sử dụng các xét nghiệm nhỏ cũng như cơ sở dữ liệu được điều chỉnh đặc biệt. Thanh phản ứng API® 20E bao gồm 20 vi ống (giếng) chứa cơ chất đã khử nước. Các vi ống (giếng) này được cấy với huyền dịch vi khuẩn để hoàn nguyên các môi trường. Đóng gói: 25 thanh/ hộp	25 thanh/Hộp	Hộp	1
265	API 20 NE	API® 20 NE là một hệ thống tiêu chuẩn hóa định tính để định danh các trực khuẩn Gram âm không khó tính, không thuộc nhóm đường ruột. Thanh phản ứng API® 20 NE bao gồm 20 vi ống (giếng) chứa cơ chất đã khử nước. Các vi ống (giếng) này được cấy với huyền dịch vi khuẩn để hình thành môi trường. Thành phần: Môi trường API® AUX 7 mL: - Amoni sunfat 2 g - Thạch 1,5 g - Dung dịch vitamin 10,5 mL - Yếu tố vi lượng 10 mL - Monosodium phosphate 6,24 g - Kali clorua 1,5 g - Nước khử khoáng đủ để tạo thành 1000 mL - pH cuối cùng: 7,0-7,2 Đóng gói: 25 thanh + 25 ống hóa chất	(25 thanh + 25 ống hóa chất)/Hộp	Hộp	1
266	API 20 Strep (API 20 STREP)	API® 20 NE là một hệ thống tiêu chuẩn hóa định tính để định danh nhóm hoặc loài của hầu hết các liên cầu khuẩn và cầu khuẩn ruột. API® 20 STREP bao gồm 20 vi ống (giếng) chứa cơ chất đã khử nước. Các vi ống (giếng) này được cấy với huyền dịch vi khuẩn được chuẩn bị trong môi trường API® GP để hình thành xét nghiệm. Thành phần: Môi trường API® GP 2 mL: - L-cystine 0,5 g - Tryptone (nguồn gốc bò/ lợn) 20 g - Natri clorua 5 g - Natri sulfat 0,5 g - Phenol đỏ 0,17 g - Nước khử khoáng đủ để tạo thành 1000 mL - pH: 7,4-7,6. Đóng gói: 25 thanh + 25 ống hóa chất	(25 thanh + 25 ống hóa chất)/Hộp	Hộp	1
267	API Staph (API 20 STAPH)	API® STAPH là một hệ thống tiêu chuẩn hóa định tính để định danh các loài Staphylococcus, Micrococcus và Kocuria. Hệ thống này sử dụng các thử nghiệm thu nhỏ cũng như cơ sở dữ liệu được điều chỉnh đặc biệt. Thẻ API® STAPH bao gồm 20 vi ống (giếng) chứa chất nền khử nước. Thành phần: Môi trường API® STAPH 6 mL: - Chiết xuất nấm men 0.5 g - Bactopectone (nguồn gốc bò/ lợn) 10 g - NaCl 5 g - Nguyên tố vết 10 mL - Nước khử khoáng đủ để tạo thành 1000 mL - pH: 7,0-7,4 Đóng gói: 25 thanh + 25 ống hóa chất	(25 thanh + 25 ống hóa chất)/Hộp	Hộp	1
268	API NH (API 20 NH)	API® NH là một hệ thống định tính tiêu chuẩn để định danh Neisseria, Haemophilus (và chi liên quan) và Moraxella catarrhalis (Branhamella catarrhalis). Nó sử dụng các xét nghiệm thu nhỏ cũng như cơ sở dữ liệu phù hợp một cách cụ thể. Thanh hóa chất API® NH bao gồm 10 giếng chứa hóa chất đồng khô. Thành phần: API® NaCl 0.85% Medium 2 mL: - Sodium chloride 8.5 g - Demineralized water (nước loại khoáng) 1000 mL. Đóng gói: 10 thanh + 10 ống hóa chất	(10 thanh + 10 ống hóa chất)/Hộp	Hộp	1

TT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng kỹ thuật (tối thiểu hoặc tương đương)	Quy cách (Tham khảo)	ĐVT	Số lượng
269	API 20 E reagent kit (Hóa chất đi kèm API 20 E, 20 NE)	Bộ kit thuốc thử API® 20 E (20120) gồm 6 hóa chất: JAMES + NIT1 + NIT2 + TDA + VP1 + VP2. Đóng gói: 6 ống/ hộp	6 ống/Hộp	Hộp	1
270	API MINERAL OIL (Hóa chất đi kèm API 20 E, 20 NE)	Sản phẩm dầu khoáng Mineral oil với mã code 70100 là một sản phẩm sinh phẩm chuẩn đoán được sử dụng cho có đủ điều kiện môi trường cho vi khuẩn kỵ khí phát triển. Dầu khoáng được chứa trong một chai nhựa với một nắp nhựa đảm bảo, phù hợp với sự bảo quản sản phẩm cho đến khi được đem ra sử dụng. Đóng gói: 1 lọ x 125 ml	1 lọ x 125 ml/Hộp	Hộp	1
271	NIN (Hóa chất đi kèm API 20 Strep)	NIN 5 mL: - Ninhydrin 7 g - Methanol 40 mL - Dimethylsulfoxide (DMSO) 60 mL. Đóng gói: 2 ống/ hộp	2 ống/Hộp	Hộp	1
272	ZYM B (Hóa chất đi kèm API 20 Strep)	ZYM B 5 mL: - R1: Methanol 30 mL; Dimethyl Sulfoxide (DMSO) 70 mL - R2: Fast Blue BB (thành phần có hoạt tính) 0.14 g Đóng gói: 2 ống/ hộp	2 ống/Hộp	Hộp	2
273	ZYM A (Hóa chất đi kèm API 20 Strep)	ZYM A 8 mL: - Tris (Hydroxymethyl) Aminomethane 25 g - Hydrochloric acid (37%) 11 mL - Sodium Lauryl Sulfate 10 g - H2O 100 mL Đóng gói: 2 ống/ hộp	2 ống/Hộp	Hộp	2
274	GP (Thẻ định danh vi khuẩn Gram dương GP)	Thẻ VITEK® 2 định danh vi khuẩn Gram dương (GP) mục đích để sử dụng với hệ thống VITEK® 2 để định danh tự động hầu hết các vi khuẩn Gram dương có ý nghĩa lâm sàng. Thẻ định danh VITEK® 2 GP là thẻ dùng một lần. Thẻ có 43 thử nghiệm sinh hóa đo khả năng sử dụng nguồn carbon, các hoạt tính enzym và sức đề kháng. Đóng gói: Hộp 20 thẻ	20 thẻ/Hộp	Hộp	17
275	GN (Thẻ định danh vi khuẩn Gram âm GN)	Thẻ VITEK® 2 Gram-Negative (GN) được thiết kế để sử dụng với Hệ thống VITEK® 2 nhằm định danh tự động hầu hết các trực khuẩn Gram âm lên men và không lên men có ý nghĩa lâm sàng. Thẻ định danh VITEK® 2 GN là loại dùng một lần. Thẻ có 47 xét nghiệm sinh hóa và 1 giếng chứng âm tính. Đóng gói: Hộp 20 thẻ	20 thẻ/Hộp	Hộp	17
276	NH (Thẻ định danh cho Neisseria/ Haemophilus NH)	Thẻ định danh Neisseria-Haemophilus VITEK® 2 (NH) mục đích để sử dụng với hệ thống máy VITEK® 2 để định danh tự động hầu hết các vi sinh vật khô mọc có ý nghĩa lâm sàng. Thẻ có 30 thử nghiệm sinh hóa và một giếng đối chứng âm. Đóng gói: Hộp 20 thẻ	20 thẻ/Hộp	Hộp	2
277	ANC (Thẻ định danh vi khuẩn kỵ khí và Corynebacteria ANC)	Thẻ định danh vi khuẩn kỵ khí và Corynebacteria VITEK® 2 (ANC) mục đích để sử dụng với hệ thống máy VITEK® 2 để định danh tự động của hầu hết các vi khuẩn kỵ khí và Corynebacterium có ý nghĩa lâm sàng. Thẻ định danh VITEK® 2 ANC là thẻ dùng một lần. Thẻ có 36 thử nghiệm sinh hóa đo việc sử dụng nguồn carbon và hoạt động của enzym. Đóng gói: Hộp 20 thẻ	20 thẻ/Hộp	Hộp	1
278	YST (Thẻ định danh cho Nấm YST)	Thẻ VITEK® 2 định danh nấm men (YST) mục đích để sử dụng với hệ thống VITEK® 2 để định danh tự động hầu hết các nấm men hoặc vi sinh vật giống nấm men có ý nghĩa lâm sàng. Thẻ định danh VITEK® 2 YST là thẻ dùng một lần. Đóng gói: Hộp 20 thẻ	20 thẻ/Hộp	Hộp	1
279	AST-GP67 (Thẻ kháng sinh đồ vi khuẩn Gram dương AST - GP67)	Thẻ làm kháng sinh đồ Gram dương VITEK® 2 được sử dụng với Hệ thống VITEK® 2 trong phòng xét nghiệm lâm sàng như một xét nghiệm in vitro để xác định tính nhạy cảm của Staphylococcus spp., Enterococcus spp., and S. agalactiae với các thuốc kháng sinh khi sử dụng theo đúng hướng dẫn. Mỗi thẻ AST chứa các thuốc kháng sinh đã lựa chọn có nhiều nồng độ khác nhau. Các chất này đã được làm khô trong môi trường nuôi cấy vi sinh Đóng gói: Hộp 20 thẻ	20 thẻ/Hộp	Hộp	15
280	AST-ST03 (Thẻ kháng sinh đồ Liên cầu AST – ST03)	Thẻ kháng sinh đồ nhạy cảm với Tụ cầu được sử dụng với Hệ thống VITEK® 2 trong phòng xét nghiệm lâm sàng như một xét nghiệm in vitro để xác định tính nhạy cảm của S. pneumoniae, beta-hemolytic Streptococcus, and Viridans Streptococcus với các thuốc kháng sinh khi sử dụng theo đúng hướng dẫn. Mỗi thẻ AST chứa các thuốc kháng sinh đã lựa chọn có nhiều nồng độ khác nhau, các chất này đã được làm khô trong môi trường nuôi cấy vi sinh. Đóng gói: Hộp 20 thẻ	20 thẻ/Hộp	Hộp	6

TT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng kỹ thuật (tối thiểu hoặc tương đương)	Quy cách (Tham khảo)	ĐVT	Số lượng
281	AST-N415 (Thẻ kháng sinh đồ vi khuẩn Gram âm AST – N415)	Thẻ kháng sinh đồ Gram âm VITEK® 2 được sử dụng với Hệ thống VITEK® 2 trong phòng thí nghiệm lâm sàng như một xét nghiệm in vitro để xác định tính nhạy cảm của trực khuẩn Gram âm hiếu khí thường gặp trên các thuốc kháng sinh khi được sử dụng theo đúng hướng dẫn. Đóng gói: Hộp 20 thẻ	20 thẻ/Hộp	Hộp	15
282	AST-YS08 (Thẻ kháng sinh đồ Nấm AST – YS08)	Thẻ kháng sinh đồ Nấm men VITEK® 2 được sử dụng với Hệ thống VITEK® 2 trong phòng thí nghiệm lâm sàng như một thử nghiệm in vitro để xác định tính nhạy cảm của nấm men có ý nghĩa lâm sàng với các thuốc kháng nấm khi sử dụng theo đúng hướng dẫn. Mỗi thẻ AST chứa các thuốc kháng sinh được chọn có nồng độ khác nhau, các thuốc này được làm khô bằng môi trường nuôi cấy vi sinh. Đóng gói: Hộp 20 thẻ	20 thẻ/Hộp	Hộp	1
283	0,45% Sodium Chloride (Saline 0.45%) (Nước muối 0.45% pha huyền dịch vi khuẩn (Saline 0.45%))	Dung dịch nước muối - Mã sản phẩm 423520 (0.45% NaCl) được chứa trong chai 500mL, và được sử dụng để chuẩn bị thủ công huyền dịch vi sinh vật, trước khi tiến hành định danh và thử nghiệm tính nhạy cảm kháng sinh trên các thiết bị VITEK® 2. Dung dịch nước muối sử dụng với hệ thống máy VITEK 2 System. Đóng gói: Hộp 20 chai x 500ml	(1L/chai x 12)/hộp	Chai	60
284	UNSENSITIZED TUBES (Ống tuýp 12 x 75 mm pha huyền dịch vi khuẩn)	Các thiết bị VITEK® 2 là dòng thiết bị chẩn đoán trong ống nghiệm nhằm nhanh chóng đánh giá độ nhạy cảm với kháng sinh của tác nhân gây bệnh là vi khuẩn và nấm men với các thuốc kháng sinh sẵn có. Vật liệu được cung cấp là: - Bộ dụng cụ VITEK® 2 DensiCHEK™ Plus - Bộ chuẩn DensiCHEK™ Plus - Khay VITEK® 2 - Ống định lượng nước muối sinh lý có dung tích tùy chỉnh - Ống xét nghiệm bằng nhựa trong (polystyrene) 12 mm x 75 mm dùng một lần. Đóng gói: Hộp 2000 ống	2000 ống/hộp	Hộp	2
285	Enterococcus casseliflavus ATCC® 700327™*	- Que cấy ở dạng sẵn sàng sử dụng, có đầu vòng tròn, được dùng 1 lần, chứa vi sinh vật trong nền gel bằng gelatin - Phục hồi bằng cách làm ấm màng gel, không cần bù nước - Mỗi que cấy được đóng gói độc lập trong giấy bạc - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485 - Đóng gói: 5 que/ túi	Hộp	Hộp	3
286	Enterobacter hormaechei ATCC® 700323™*	- Que cấy ở dạng sẵn sàng sử dụng, có đầu vòng tròn, được dùng 1 lần, chứa vi sinh vật trong nền gel bằng gelatin - Phục hồi bằng cách làm ấm màng gel, không cần bù nước - Mỗi que cấy được đóng gói độc lập trong giấy bạc - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485 - Đóng gói: 5 que/ túi	5 que/ túi	Hộp	1
287	Haemophilus influenzae ATCC® 10211™	- Que cấy ở dạng sẵn sàng sử dụng, có đầu vòng tròn, được dùng 1 lần, chứa vi sinh vật trong nền gel bằng gelatin - Phục hồi bằng cách làm ấm màng gel, không cần bù nước - Mỗi que cấy được đóng gói độc lập trong giấy bạc - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485 - Que cấy chủng chuẩn Haemophilus influenzae Type b ATCC 10211 - Đóng gói: Túi/5 que - Bảo quản: 2–8°C - Đóng gói: 5 que/ túi	5 que/ túi	Hộp	1
288	Haemophilus influenzae ATCC® 49247	- Que cấy ở dạng sẵn sàng sử dụng, có đầu vòng tròn, được dùng 1 lần, chứa vi sinh vật trong nền gel bằng gelatin - Phục hồi bằng cách làm ấm màng gel, không cần bù nước - Mỗi que cấy được đóng gói độc lập trong giấy bạc - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485 - Que cấy chủng chuẩn Haemophilus influenzae ATCC 49247 - Đóng gói: Túi/5 que - Bảo quản: 2–8°C - Đóng gói: 5 que/ túi	5 que/ túi	Hộp	1
289	Neisseria gonorrhoeae ATCC 49226	- Que cấy ở dạng sẵn sàng sử dụng, có đầu vòng tròn, được dùng 1 lần, chứa vi sinh vật trong nền gel bằng gelatin - Phục hồi bằng cách làm ấm màng gel, không cần bù nước - Mỗi que cấy được đóng gói độc lập trong giấy bạc - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485 - Que cấy chủng chuẩn Neisseria gonorrhoeae ATCC 49226 - Đóng gói: Túi/5 que - Bảo quản: 2–8°C - Đóng gói: 5 que/ túi	5 que/ túi	Hộp	1

TT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng kỹ thuật (tối thiểu hoặc tương đương)	Quy cách (Tham khảo)	ĐVT	Số lượng
290	Staphylococcus aureus ATCC® 25923	- Que cấy ở dạng sẵn sàng sử dụng, có đầu vòng tròn, được dùng 1 lần, chứa vi sinh vật trong nền gel bằng gelatin - Phục hồi bằng cách làm ấm màng gel, không cần bù nước - Mỗi que cấy được đóng gói độc lập trong giấy bạc - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485 - Que cấy chủng chuẩn Staphylococcus aureus subsp. aureus ATCC 25923 - Đóng gói: Túi/5 que - Bảo quản: 2-8°C Đóng gói: 5 que/ hộp	Hộp	Hộp	1
291	Eikenella corrodens ATCC BAA 1152	- Que cấy ở dạng sẵn sàng sử dụng, có đầu vòng tròn, được dùng 1 lần, chứa vi sinh vật trong nền gel bằng gelatin - Phục hồi bằng cách làm ấm màng gel, không cần bù nước - Mỗi que cấy được đóng gói độc lập trong giấy bạc - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485 - Que cấy chủng chuẩn Eikenella corrodens ATCC BAA-1152 - Đóng gói: Túi/5 que - Bảo quản: 2-8°C Đóng gói: 5 que/ hộp	Hộp	Hộp	1
292	Streptococcus agalactiae ATCC 12386	- Que cấy ở dạng sẵn sàng sử dụng, có đầu vòng tròn, được dùng 1 lần, chứa vi sinh vật trong nền gel bằng gelatin - Phục hồi bằng cách làm ấm màng gel, không cần bù nước - Mỗi que cấy được đóng gói độc lập trong giấy bạc - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485 - Que cấy chủng chuẩn Streptococcus agalactiae group B ATCC 12386 - Đóng gói: Túi/5 que - Bảo quản: 2-8°C Đóng gói: 5 que/ hộp	Hộp	Hộp	1
293	Proteus mirabilis ATCC 12453	- Que cấy ở dạng sẵn sàng sử dụng, có đầu vòng tròn, được dùng 1 lần, chứa vi sinh vật trong nền gel bằng gelatin - Phục hồi bằng cách làm ấm màng gel, không cần bù nước - Mỗi que cấy được đóng gói độc lập trong giấy bạc - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485 - Que cấy chủng chuẩn Proteus mirabilis ATCC 12453 - Đóng gói: Túi/5 que - Bảo quản: 2-8°C Đóng gói: 5 que/ hộp	Hộp	Hộp	1
294	Chủng chuẩn Candida albicans ATCC 90028	- Que cấy ở dạng sẵn sàng sử dụng, có đầu vòng tròn, được dùng 1 lần, chứa vi sinh vật trong nền gel bằng gelatin - Phục hồi bằng cách làm ấm màng gel, không cần bù nước - Mỗi que cấy được đóng gói độc lập trong giấy bạc - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485 - Que cấy chủng chuẩn Candida albicans ATCC 90028 - Bảo quản: 2-8°C Đóng gói: 5 que/ hộp	5 que/ hộp	Hộp	1
295	Đĩa Petri nhựa vô khuẩn	Hộp Petri vô trùng: là hộp nhựa có kích cỡ ϕ 90mm (hình tròn) dùng hỗ trợ cho các xét nghiệm vi sinh lâm sàng - chế tạo đĩa thạch hoặc các mục đích khác liên quan đến phòng thí nghiệm. Dụng cụ đã được khử trùng bằng Gamma. Đường kính hộp: ϕ 90mm Độ dày: 1mm Chiều cao đáy: 15mm Thể tích: 95,3ml Đóng gói: 20 hộp/ bao	20 hộp/ bao	Cái	2500
296	Que cấy 10 μ l	Que cấy nhựa MidaMec được sản xuất bằng nhựa HIPS chánh phẩm, chất liệu mềm dẻo, dễ dàng lấy mẫu cấy vi sinh mà không ảnh hưởng đến môi trường cấy. Đầu que cấy vi sinh tròn, không bavía, lý tưởng cho các quy trình cấy vi sinh, lấy mẫu đạt độ chính xác cao. Đóng gói kín, không thấm nước ngăn chặn hơi ẩm ô nhiễm. Vô trùng bằng tia gamma. Được sản xuất, đóng gói theo tiêu chuẩn phòng sạch cấp độ ISO 5, theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 13485:2016. Dung tích: 10 μ l Đóng gói: 1000 cái/ túi	1000 cái/ túi	Que	1000

TT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng kỹ thuật (tối thiểu hoặc tương đương)	Quy cách (Tham khảo)	ĐVT	Số lượng
297	Que cấy 1µl	Que cấy nhựa MidaMec được sản xuất bằng nhựa HIPS chính phẩm, chất liệu mềm dẻo, dễ dàng lấy mẫu cấy vi sinh mà không ảnh hưởng đến môi trường cấy. Đầu que cấy vi sinh tròn, không bavia, lý tưởng cho các quy trình cấy vi sinh, lấy mẫu đạt độ chính xác cao. Đóng gói kín, không thấm nước ngăn chặn hơi ẩm ô nhiễm. Vỏ trùng bằng tia gamma. Được sản xuất, đóng gói theo tiêu chuẩn phòng sạch cấp độ ISO 5, theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 13485:2016. Dung tích: 1µl Đóng gói: 1000 cái/ túi	1000 cái/ túi	Que	1000
298	Thanh thử HBsAg	Phát hiện định tính kháng nguyên bề mặt viêm gan B(HBsAg) có mặt trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần. Không cần dung dịch đệm (lọ Buffer). Độ nhạy: 100%, độ đặc hiệu: 100% so với CLIA. Ổn định 8 tuần tại 55 +/-1oC . Độ chính xác 100%. Bảo quản: 2-40oC. Kết quả xét nghiệm ổn định tới 30 phút Không phản ứng chéo với: Chikungunya, Zika, S.pneumoniae, S.pyogenese, Legionella pneumoniae, Malaria Plasmodium falciparum, Malaria Plasmodium vivax, Influenza A (H1N1, H3N2), Influenza B, E.coli (k99), Salmonella typhi, Rotavirus typ I, II, III, IV; HIV, HCV Hàm lượng: - Kháng thể đơn dòng kháng HBs: 0,75 ± 0,15µg - Kháng thể đơn dòng kháng IgY gà: 0,6 ± 0,12µg - Kháng thể đơn dòng kháng HBs- gắn keo vàng: 0,08± 0,16µg - IgY gà- gắn keo vàng: 0,015 ± 0,003µg	30 test/Hộp	Test	8000
299	Thanh thử HBeAg	HBeAg chẩn đoán viêm gan siêu vi B (HBeAg) là dụng cụ xét nghiệm sắc ký miễn dịch định tính phát hiện sự có mặt của HBeAg trong huyết thanh hoặc huyết tương.	100 test/Hộp	Test	300
300	Thanh thử HIV	Phát hiện định tính tất cả các kháng thể đặc hiệu với HIV-1 bao gồm nhóm phụ O và HIV-2 trong mẫu huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần mao mạch và tĩnh mạch người. - Độ nhạy: 99.78% với mẫu huyết tương, 99.84% với mẫu huyết thanh, 99.01% với mẫu máu toàn phần tĩnh mạch, 100% với mẫu máu toàn phần mao mạch - Độ đặc hiệu: 100% với mẫu huyết tương và máu toàn phần, 99.92% với mẫu huyết thanh. Thành phần chính: Vạch thử T1: protein tái tổ hợp gp41 của HIV-1, gp41 của HIV-1 phân nhóm O; Vạch thử T2: gp36 của HIV-2; Vạch chứng: kháng thể đơn dòng kháng IgY gà; Đệm liên hợp: cộng hợp gp41 của HIV-1 keo vàng/gp41 của HIV-1 phân nhóm O keo vàng; gp36 của HIV-2 keo vàng, Bảo quản: 2-40oC Nằm trong danh sách WHO PQ. Giới hạn phát hiện: Kháng thể kháng HIV-1:1.88 (S/CO) ở độ pha loãng 2 ⁻¹² , kháng thể kháng HIV-2:102.6 S/CO ở độ pha loãng 2 ⁻¹⁰ , kháng thể kháng HIV-1 nhóm phụ O: 154.5S/CO ở độ pha loãng 2 ⁻⁷	100 test/Hộp	Test	800
301	Thanh thử ma túy 4 chân	Que thử ma túy tổng hợp 4 chân phát hiện chính xác cùng lúc nhiều nhóm ma túy: - Methamphetamine (MET) - ma túy đá - Marijuana (THC) - cần sa - Morphine (Heroin-400, Opiate-300) (MOP) - Morphine/ Heroin - Methylendioxyamphetamine (MDMA) - Ecstasy, thuốc lắc - Thời gian cho kết quả nhanh từ 3 - 5 phút.	15 test/ Hộp	Test	3000
302	Thanh thử HAV	Test thử HAV phát hiện sự có mặt của kháng thể IgG kháng HAV trong máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương của người nhằm mục đích chuẩn đoán lây nhiễm virus viêm gan A Độ nhạy: >90,6%; Độ đặc hiệu: 97,6% Đọc kết quả trong vòng 15 phút	30 test/Hộp	Test	600
303	Thanh thử HEV	Test HEV phát hiện sự có mặt của kháng thể IgG kháng HEV trong huyết thanh hoặc huyết tương của người nhằm mục đích chuẩn đoán lây nhiễm virus viêm gan E Độ nhạy: >98,1%; Độ đặc hiệu: 99,2% Đọc kết quả trong vòng 15 phút	30 test/Hộp	Test	600

TT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng kỹ thuật (tối thiểu hoặc tương đương)	Quy cách (Tham khảo)	ĐVT	Số lượng
304	Thanh thử cúm AB	<p>Phát hiện nhiễm cúm từ mẫu tăm bông mũi, tăm bông ty hầu hoặc mẫu hút/rửa dịch ty hầu, xác định sự tồn tại của vi rút cúm typ A và typ B.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Độ nhạy lâm sàng: 97.44% với cúm typ A; 90.63% với cúm typ B so với PCR - Độ đặc hiệu lâm sàng: 100.00% với cúm typ A; 98.82% với cúm typ B so với PCR - Kit thử ổn định ít nhất 13 tuần khi để ở nhiệt độ 55±1°C - Không phản ứng chéo với: Coronavirus, Parainfluenza virus, Echovirus, Enterovirus, Rhinovirus, RSV. - Giới hạn phát hiện: 2.50 x 10³ TCID50/mL với Cúm A (H1N1), 1.55 x 10³ TCID50/mL với Cúm A (H3N2); 1.30 x 10³ TCID50/mL với Cúm B (Đài Loan). <p>Thành phần chính: trên màng: T1_cap: mAb anti-influenza B; T2_cap: mAb anti-influenza A; C_cap: mAb anti-Chicken IgY; Đệm vàng: T1_det: mAb anti-influenza B-gold; T2_det: mAb anti-influenza A-gold; C_det: Chicken IgY-gold</p>	25 test/Hộp	Test	900
305	Thanh thử Anti Siphilis	<p>xét nghiệm miễn dịch sắc ký nhanh để phát hiện định tính kháng thể kháng giang mai từ huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần người.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Độ nhạy: 100%, độ đặc hiệu 99.1% so với TPHA - Không xảy ra phản ứng chéo với các tác nhân gây bệnh thường gặp sau: Huyết tương dương tính với: Dengue IgG/IgM, HBV, Chikungunya IgG, Chikungunya IgM, Zika IgG, Zika IgM, HIV-1, HCV - Không xảy ra tương tác với các hợp chất: EDTA, Heparin, Natri citrat, Hemoglobin, Albumin người, Bilirubin, Ribavirin, Doxycyclin hydrat, Aspirin, Ciprofloxacin, Quinin, Ibuprofen, Acetaminophen. <p>Bảo quản: 2-40oC</p> <p>Thành phần chính: Vạch thử: Syphilis tái tổ hợp p17; Vạch chứng: kháng thể đơn dòng kháng Syphilis p17; Đệm vàng: Syphilis tái tổ hợp p17-vàng</p>	100 test/Hộp	Test	200
306	Thanh thử Dengue NS1	<p>Phát hiện các kháng nguyên NS1 của vi rút Dengue trong huyết thanh, huyết tương hoặc mẫu máu toàn phần người</p> <ul style="list-style-type: none"> - Độ nhạy tương quan: 92,42 % (183/198) - Độ đặc hiệu tương quan: 98,7% (222/225) - Kit thử ổn định ít nhất 8 tuần khi để ở nhiệt độ 55±1°C - Giới hạn phát hiện (Đối với Den-1, 2, 3, 4) là: 3,9 ng/ml <p>Không xảy ra phản ứng chéo với các chủng sau: Chikungunya vi rút, Zika vi rút, Streptococcus pneumoniae, Streptococcus pyogenes, Legionella pneumophila, Malaria Plasmodium falciparum, Malaria Plasmodium vivax, Influenza A (H1N1), Influenza A (H3N2), Influenza B, E.coli (k99), Salmonella (Typhi), Rotavirus typ I, Rotavirus typ II, Rotavirus typ III, Rotavirus typ IV, mẫu dương tính kháng nguyên HBV, Mẫu dương tính với CMV Ab, mẫu từ người đã tiêm phòng vaccin vi rút sốt vàng, Vi rút viêm não Nhật Bản, vi rút HAV, Rubella vi rút</p> <p>Bảo quản: 2-40oC</p> <p>Thành phần chính: Vạch thử T: Kháng thể đơn dòng kháng Dengue NS1, Vạch chứng C: kháng thể đơn dòng kháng IgY gà, Đệm vàng: Kháng thể đơn dòng kháng Dengue NS1-liên hợp vàng, IgY gà-liên hợp vàng</p>	25 test/Hộp	Test	600
307	Thanh thử Dengue IgG/ IgM	<p>Phát hiện định tính và phân biệt các kháng thể IgM/IgG chống lại vi rút sốt xuất huyết trong huyết thanh, huyết tương hoặc mẫu máu toàn phần người</p> <ul style="list-style-type: none"> - Độ nhạy tương quan: 97.5 % (đối với Dengue IgM); 97.2% (đối với Dengue IgG) so với ELISA - Độ đặc hiệu tương quan: 96.6% (đối với Dengue IgM); 96.2% (đối với Dengue IgG) so với ELISA <p>Bảo quản: 2-40oC</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kit thử ổn định ít nhất 5 tuần khi để ở nhiệt độ 55±1°C - Giới hạn phát hiện 3,9ug/ml với Dengue IgM / IgG - HBV, Chikungunya IgG, Zika IgM, Syphilis Ab, HIV-1, HIV-2, HCV, CMV Ab, vi rút sốt vàng, Japanese encephalitis Ab, Tick borne encephalitis Ab, Epstein Barr IgM, Parvovirus B19 Ab, Varicella Zoster Ab không gây ra phản ứng chéo. <p>Thành phần chính: Vạch thử G: Kháng thể đơn dòng kháng igG người; Vạch thử M: Kháng thể đơn dòng kháng IgM người; Vạch chứng C: kháng thể dê kháng IgG chuột; Đệm vàng: Kháng thể đơn dòng kháng Dengue vô -liên hợp vàng; vi rút Dengue bị bất hoạt</p>	25 test/Hộp	Test	300

TT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng kỹ thuật (tối thiểu hoặc tương đương)	Quy cách (Tham khảo)	ĐVT	Số lượng
308	Thanh thử H.Pylori	- Phát hiện định tính các kháng thể đặc hiệu với H.pylori trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần của người. - Độ nhạy: 100%; Độ đặc hiệu: 98.9% - Giới hạn phát hiện: 10,1 U/ml - Kit thử ổn định ít nhất 9 tháng ở nhiệt độ 55±1°C - Bảo quản: 2-40°C. Thành phần chính: Màng: H.pylori flagella protein tinh khiết ; Kháng thể đơn dòng kháng IgY gà; Đệm vàng: H.pylori flagella protein tinh khiết; IgY gà tinh khiết	100 test/Hộp	Test	1000
309	Thanh Thử HCV	Phát hiện định tính các kháng thể đặc hiệu đối với HCV trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần người. - Độ nhạy: 98,9% - Độ đặc hiệu: 100% Không bị ảnh hưởng bởi các hợp chất thường hiện diện trong mẫu: Ribavirin, Caffein, Ethanol, máu toàn phần của phụ nữ mang thai,...Không phản ứng chéo với các chủng vi sinh vật: Viêm gan A, B, Influenza A/B, Dengue, Rotavirus, Syphilis, Rubella, Salmonella,... Bảo quản: 2-40°C Nằm trong danh sách WHO PQ Thành phần chính: Kháng thể đơn dòng kháng IgG người, kháng thể đơn dòng kháng IgY gà, Kháng nguyên HCV NS3/NS4/NS5/đối tái tổ hợp - gắn keo vàng; IgY gà-gắn keo vàng		Test	2000
310	Thanh Thử Morphin	Định tính phát hiện Morphine trong nước tiểu của người. Hoạt chất chính: Kháng thể kháng MOP, cộng hợp MOP-BSA Ngưỡng phát hiện (cut off) 300 ng/ml. - Độ nhạy tương quan 100%, - Độ đặc hiệu tương quan 100%, - Độ chính xác tương quan 100%. - Độ chính xác ngẫu nhiên lặp 100% Không bị gây nhiễu bởi các chất sau tại nồng độ 100 µg/mL: 4-Acetamidophenol, N-Acetylprocainamide, Ampicillin, Aspartame. Đọc kết quả tại 5 phút		Test	1000
311	Thanh Thử HCG	Định tính phát hiện hCG trong nước tiểu của người. Hoạt chất chính: Kháng thể chuột kháng βhCG, kháng thể chuột kháng αhCG. Độ nhạy tương quan: 100%, Độ đặc hiệu tương quan: 100%, Độ chính xác tương quan: 100%. Không bị gây nhiễu bởi các chất Hemoglobin 1 mg/dl, Glucose 2 g/dl, Genticic Acid 20 mg/dl. Không bị phản ứng chéo với một số hoóc môn liên quan về cấu trúc như LH (300 mIU/mL), FSH (1000 mIU/mL) và TSH (1000 µIU/mL). Đọc kết quả tại 5 phút.		Test	100
312	Ống nghiệm nhựa PS có nút	Chất liệu: Ống được làm bằng nhựa y tế PS, kích thước 12 -13x75mm, nắp trắng, mới 100%	500 ống/ Tủi	Cái	15000
313	Ống nghiệm Heparin	Chất liệu: Ống được làm bằng nhựa y tế PP, nắp bằng nhựa LDPE mới 100%, Nắp nhựa LDPE đậy kín thành ống và được giữ chặt bởi khe tròn giữa 3 vòng răng ở thành trong của nắp và lõi lọt lòng trong của ống. Hóa chất: Được bơm hóa chất chống đông Lithium Heparin dưới dạng hạt sương, Kích thước ống 12x75mm, có vạch định mức lấy mẫu, chịu được lực quay ly tâm 6000 vòng/phút trong vòng 5 - 10 phút, nhãn màu đen, có phiếu kiểm định chất lượng của cơ quan kiểm định . Có chứng nhận CE (đạt chuẩn IVDR).	100 ống/Hộp	Cái	50000
314	Ống nghiệm chân không EDTA K2 2ml	Chất liệu: Được làm bằng nhựa y tế PET mới 100%,Hóa chất: Được bơm hóa chất chống đông EDTA K2 dưới dạng hạt sương, Kích thước ống 13x75mm, có vạch định mức lấy mẫu, chịu được lực quay ly tâm 6000 vòng/phút trong vòng 5 - 10 phút, nhãn màu tím, có phiếu kiểm định chất lượng của cơ quan kiểm định . Có chứng nhận CE (đạt chuẩn IVDR).	100 ống/hộp; 1000 ống/thùng	Cái	45000
315	Ống nghiệm chân không glucose 2ml	Chất liệu: Được làm bằng nhựa y tế PET mới 100%. Hóa chất: Được bơm hóa chất chống đông NaF-Heparin, Kích thước ống 13x75mm, có vạch định mức lấy mẫu, chịu được lực quay ly tâm 6000 vòng/phút trong vòng 5 - 10 phút, nhãn màu tím, có phiếu kiểm định chất lượng của cơ quan kiểm định . Có chứng nhận CE (đạt chuẩn IVDR).	100 ống/hộp; 1000 ống/thùng	Cái	8000
316	Ống nghiệm nhựa đỏ có hạt	Chất liệu: Ống được làm bằng nhựa y tế PP, nắp bằng nhựa LDPE mới 100%, Nắp nhựa LDPE đậy kín thành ống và được giữ chặt bởi khe tròn giữa 3 vòng răng ở thành trong của nắp và lõi lọt lòng trong của ống, dùng các hạt bi nhựa để tách nhanh huyết thanh. Kích thước ống 12x75mm, có vạch định mức lấy mẫu, chịu được lực quay ly tâm 6000 vòng/phút trong vòng 5 - 10 phút, nhãn màu đỏ. Có phiếu kiểm định chất lượng của cơ quan kiểm định. Có chứng nhận CE (đạt chuẩn IVDR).	100 ống/Hộp	Cái	5000
317	Ống nghiệm nhựa PP phi 16mmx10cm có nút	Chất liệu: Ống được làm bằng nhựa y tế PS, kích thước 16x100mm, nắp trắng, mới 100%	250 ống/Túi	Cái	15000

TT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng kỹ thuật (tối thiểu hoặc tương đương)	Quy cách (Tham khảo)	ĐVT	Số lượng
318	Ống nghiệm Natricitrat 3,8%	Chất liệu: Ống được làm bằng nhựa y tế PP, kích thước 12x75mm, nắp bằng nhựa LDPE mới 100%, Nắp nhựa LDPE đậy kín thành ống và được giữ chặt bởi khe tròn giữa 3 vòng răng ở thành trong của nắp và lõi lọt lòng trong của ống. Nắp màu xanh lá cây. Hóa chất bên trong là Trisodium Citrate 3.8%, hóa chất bên trong dùng kháng đông cho 2ml máu với vạch lấy mẫu 2ml máu trên nhãn ống. Có phiếu phân tích chất lượng của cơ quan chức năng kiểm định với nồng độ của dung dịch trinitrat citrate dihydrat phải ở trong khoảng từ 0,1mol/l đến 0,136mol/l (tương ứng 2,94% đến 4,0%) và Chịu được lực quay ly tâm gia tốc 6.000 vòng/phút trong thời gian từ 5 - 10 phút, Dùng xét nghiệm liên quan đến yếu tố đông máu và tốc độ lắng máu. Có chứng nhận CE (đạt chuẩn IVDR).	100 ống/Hộp	Cái	15000
319	Ống cắm máu lắng	Ống xét nghiệm dùng cho xét nghiệm đo tốc độ máu lắng (máu được lấy từ tĩnh mạch), và được sử dụng cùng máy xét nghiệm máu lắng	100 ống/Hộp	Cái	200
320	Nhóm máu (ABO)	Bộ định nhóm máu ABO gồm 3 lọ : Anti A (1x10ml/lọ); Anti AB(1x10ml/lọ); Anti B(1x10ml/lọ) Anti A là các thuốc thử có sẵn dẫn xuất từ việc nuôi cấy tế bào chuột lai. Anti-A kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) A500100 1,0ml. ISO-13485 Anti AB là các thuốc thử có sẵn dẫn xuất từ việc nuôi cấy tế bào chuột lai. Anti-AB kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) A-5E10; B-2D7 1,0ml. ISO-13485 Anti B là các thuốc thử có sẵn dẫn xuất từ việc nuôi cấy tế bào chuột lai. Anti-B kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) B501100 1,0ml. ISO-13485	Anti A, B, AB	Bộ	8
321	Anti D	Kháng thể đơn dòng có dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) Anti-D BS225 1,0ml. ISO-13485 (10ml/Lọ)	Anti D (IgG/IgM)	Lọ	7
322	Đầu soi	Đầu soi kính hiển vi là loại đầu trong suốt có chỉ số khúc xạ cao, khi sử dụng ngâm và mẫu và vật kính vào đầu để tăng số khẩu độ của vật kính	50ml/Lọ	Lọ	3
323	Lam kính mài	Dùng đựng mẫu xét nghiệm 25.4 x 76.2mm (1 x 3) 1mm -1.2mm Thick	72 lá/hộp	Hộp	168
324	Đầu côn xanh	Thẻ tích 1000µl. Chất liệu bằng nhựa PP, không chứa kim loại, DNase, RNase. Thiết kế vừa với pipet, bên trong không bị dính nước.	500 cái/túi	Túi	50
325	Đầu côn vàng	Thẻ tích 200µl. Chất liệu bằng nhựa PP, không chứa kim loại, DNase, RNase. Thiết kế vừa với pipet, bên trong không bị dính nước.	1000 cái/túi	Túi	50
326	Kim chích máu	Lưỡi trích bằng thép, thép sử dụng 01 lần. Được tiệt trùng bằng tia Gamma. Đóng gói 200 chiếc/Hộp	200 cái/Hộp	Hộp	3
327	Lọ đựng bệnh phẩm có nắp	Lọ nhựa đựng mẫu PP 50ml, có nắp, đường kính ngoài miệng lọ Ø 35mm, chiều cao lọ sau khi đậy nắp là 65mm, dung tích tối đa là 50ml,	100 cái /Túi	Cái	1000
328	Lamen (22mm x 22mm)	Chất liệu bằng thủy tinh borosilicate kháng hóa chất của lớp thủy phân đầu tiên, trong suốt, không mốc, không xước, có thể sử dụng để quan sát dưới kính hiển vi huỳnh quang. Độ dày: 0.13-0.16mm. Tiêu bản hình vuông có kích thước 22x22mm. Quy cách 100 chiếc 10 hộp nhỏ/ hộp to	100 cái/hộp	Hộp	30
329	Lamen (22mm x 40mm)	Chất liệu bằng thủy tinh borosilicate kháng hóa chất của lớp thủy phân đầu tiên, trong suốt, không mốc, không xước, có thể sử dụng để quan sát dưới kính hiển vi huỳnh quang. Độ dày: 0.13-0.16mm. Tiêu bản hình chữ nhật có kích thước 22x40mm. Quy cách 100 chiếc 10 hộp nhỏ/ hộp to	100 cái/hộp	Hộp	20
330	Anti Human Glubin	Sau khi kháng thể kết hợp với kháng nguyên tương ứng trên bề mặt hồng cầu, một số kháng thể có khả năng hoạt hóa bổ thể. Kỹ thuật kháng globulin (Nghiệm pháp Coombs) dùng để phát hiện hồng cầu đã gắn kháng thể (IgG) hay bổ thể.	10ml/Lọ	Lọ	2
331	Hồng cầu mẫu (HCM A 5% + HCM B 5% + HCM O 5%)	Dùng hồng cầu mẫu đã biết trước kháng nguyên cho phản ứng với huyết thanh của bệnh nhân để xác định kháng thể trong huyết thanh, từ đó xác định nhóm máu của bệnh nhân	Kit 3 lọ	Kit	12
332	Javen	Javen 12% có màu hơi xanh, có mùi đặc trưng được sử dụng làm chất tẩy màu, vết mốc, mực, nhựa cây cho đồ dùng bằng vải sợi. Tẩy trắng đồ men sứ... Javen làm trong khử trùng, làm sạch nước sinh hoạt, sát trùng nhà ở, bệnh viện, nhà vệ sinh ...		Chai	2
333	Kim tủy sống 20G,22G, 25G (Kim gây tê tủy sống)	Kim chọc dò, gây tê tủy sống mặt vát, có cánh cầm để kiểm soát tốt hơn, cho phép sử dụng tiện lợi. Đóng gói: Hộp 50 cái	1 cái/Vi	Chiếc	10
334	Lọ đựng bệnh phẩm vô khuẩn	Lọ nhựa đựng mẫu PP 50ml, có nắp, đường kính ngoài miệng lọ Ø 35mm, chiều cao lọ sau khi đậy nắp là 65mm, dung tích tối đa là 50ml, được tiệt trùng bằng tia gamma	01 lọ/Túi	Lọ	300

TT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng kỹ thuật (tối thiểu hoặc tương đương)	Quy cách (Tham khảo)	ĐVT	Số lượng
335	Que tăm bông vô khuẩn	Que tăm bông được tiệt trùng bằng khí E.O, đựng trong mỗi ống nhựa, chiều dài tối đa 18cm. - Thân que được làm bằng gỗ, một đầu gắn chặt với nắp ống, 1 đầu cuốn bông. - Nắp ống được làm bằng nhựa PP chính phẩm. Nắp màu đỏ. - Sản phẩm sử dụng một lần. Đóng gói:	100 chiếc/ túi	Cái	8100
336	Gạc mét	Kích thước: 20m x 0,8m Gạc được dệt từ 100% bông cotton đã được tẩy trắng bằng oxy già và giặt sạch. Có tác dụng hút nước, không chứa độc tố, không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột và Dextrin. Đóng gói: 1000 mét/ kiện	1000 mét/ kiện	Mét	22520
337	Gạc cầu	Quy cách Fi30x 1 lớp, 10 miếng/ gói. Gạc hút 100% cotton, có độ thấm hút cao, dùng để cầm máu, phá mô hoặc rửa vết thương	8 cái/túi; 50 cái/bịch	Bịch	250
338	Bông y tế	100% bông xơ tự nhiên có tính thấm hút tốt. Đóng gói: tối thiểu 1 kg/ gói	1kg/túi	Kg	355
339	Dây garo	Sản phẩm được làm bằng thun, chất liệu cao su co giãn tốt. có băng gai dính 2 đầu, miếng băng gai bền chắc, dễ thao tác hoặc có khóa nhựa. Sản phẩm có thể sử dụng lại nhiều lần. Sản phẩm có độ co giãn tốt, các góc cạnh không được sắc, cứng gây trầy xước da, dị ứng, làm sưng rất , đau trong quá trình sử dụng.		Cái	130
340	Băng dính y tế	Băng vải lụa đan dệt taffeta, màu trắng. Bờ răng cưa hai bên giúp xé dễ dàng. Đệm thấm dịch: Màu trắng gồm bông và lớp lưới Polyethylene không gây dính. Keo Oxyd kẽm không dùng dung môi. Kích thước: 19mm x 72mm. Đóng gói: Hộp 102 miếng	Hộp 102 miếng	Cái	35000
341	Bơm tiêm 1ml	Nhựa y tế nguyên sinh. Pít tông có khóa bê gãy dễ hủy. Vô trùng - không độc - không buốt - không gây sốt - không DEHP. Tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). Đóng gói: 100 cái/ hộp	100 cái/hộp	Cái	73300
342	Bơm tiêm 3ml	Nhựa y tế nguyên sinh. Pít tông có khóa bê gãy dễ hủy Vô trùng - không độc - không buốt - không gây sốt - không DEHP. Tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). Đóng gói: 100 cái/ hộp	100 cái/hộp	Cái	7000
343	Bơm tiêm 5ml	Nhựa y tế nguyên sinh. Pít tông có khóa bê gãy dễ hủy. Vô trùng - không độc - không buốt - không gây sốt - không DEHP. Tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O) Đóng gói: 100 cái/ hộp	100 cái/hộp	Cái	113100
344	Bơm tiêm 10ml	Nhựa y tế nguyên sinh. Pít tông có khóa bê gãy dễ hủy. Vô trùng - không độc - không buốt - không gây sốt - không DEHP. Tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). Đóng gói: 100 cái/ hộp	100 cái/hộp	Cái	55700
345	Bơm tiêm 20ml	Nhựa y tế nguyên sinh. Pít tông có khóa bê gãy dễ hủy. Vô trùng - không độc - không buốt - không gây sốt - không DEHP. Tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). Đóng gói: 50 cái/ hộp	50 cái/hộp	Cái	14550
346	Bơm tiêm 50ml	Nhựa y tế nguyên sinh. Pít tông có khóa bê gãy dễ hủy. Vô trùng - không độc - không buốt - không gây sốt - không DEHP. Tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). Đóng gói: 25 cái/ hộp	25 cái/hộp	Cái	1800
347	Bơm tiêm 50ml cho ăn	Nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba via. Vạch chia dung tích rõ nét. Đốc xy lanh to lắp vừa dây cho ăn và có nắp đậy. Pít tông có khóa bê gãy dễ hủy, không có ba via. Núm đẩy có gờ tăng độ ma sát khi tiêm. Giống bề mặt phẳng, di chuyển dễ dàng, khí và dung dịch tiêm không lọt qua được gioăng. Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). Đóng gói: 25 cái/ hộp	25 cái/hộp	Cái	1150
348	Bông cầm máu	Miếng cầm máu có tác dụng cầm máu trong phẫu thuật, kích thước 7cmx5mx1cm. Đóng gói 20 miếng/Hộp	Spongostan standard 20 miếng	Hộp	60
349	Kim cánh bướm	Dây dẫn: Nhựa nguyên sinh đạt tiêu chuẩn, mềm dẻo, độ đàn hồi cao, không gây gập khi bảo quản và sử dụng. Dây dài 300mm ; Cờ kim 23G x ¼", 25G x ¼" và các cờ khác theo yêu cầu. Tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O) Đóng gói: 50 cái/ hộp	50 cái/ hộp	Cái	16500

TT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng kỹ thuật (tối thiểu hoặc tương đương)	Quy cách (Tham khảo)	ĐVT	Số lượng
350	Kim luồn 18G	Kim luồn tĩnh mạch có cánh, có công bơm thuốc bổ sung. Dùng để truyền dịch/ nước, thuốc: vào cơ thể thay cho bơm cánh bướm hoặc kim tiêm, loại bỏ tình trạng lệch vỡ ven, cho phép bệnh nhân dễ dàng vận động, dịch chuyển cũng như giảm thiểu đau đớn và khả năng nhiễm khuẩn khi phải tiêm, truyền trong thời gian dài Đóng gói: 100 cái/ hộp.	100 cái/hộp	Cái	2800
351	Kim luồn 20G	Kim luồn tĩnh mạch có cánh, có công bơm thuốc bổ sung. Dùng để truyền dịch/ nước, thuốc: vào cơ thể thay cho bơm cánh bướm hoặc kim tiêm, loại bỏ tình trạng lệch vỡ ven, cho phép bệnh nhân dễ dàng vận động, dịch chuyển cũng như giảm thiểu đau đớn và khả năng nhiễm khuẩn khi phải tiêm, truyền trong thời gian dài Đóng gói: 100 cái/ hộp.	100 cái/hộp	Cái	6100
352	Kim luồn 22G	Kim luồn tĩnh mạch có cánh, có công bơm thuốc bổ sung. Dùng để truyền dịch/ nước, thuốc: vào cơ thể thay cho bơm cánh bướm hoặc kim tiêm, loại bỏ tình trạng lệch vỡ ven, cho phép bệnh nhân dễ dàng vận động, dịch chuyển cũng như giảm thiểu đau đớn và khả năng nhiễm khuẩn khi phải tiêm, truyền trong thời gian dài Đóng gói: 100 cái/ hộp.	100 cái/hộp	Cái	6200
353	Kim luồn 24G	Kim luồn tĩnh mạch có cánh, có công bơm thuốc bổ sung. Dùng để truyền dịch/ nước, thuốc: vào cơ thể thay cho bơm cánh bướm hoặc kim tiêm, loại bỏ tình trạng lệch vỡ ven, cho phép bệnh nhân dễ dàng vận động, dịch chuyển cũng như giảm thiểu đau đớn và khả năng nhiễm khuẩn khi phải tiêm, truyền trong thời gian dài Đóng gói: 100 cái/ hộp.	100 cái/hộp	Cái	2620
354	Kim lấy thuốc 18G	Kim: được làm bằng thép không gỉ mạ Crom hoặc Niken. Đầu kim vát 3 cạnh, sắc nhọn, có nắp chụp bảo vệ. Thân kim nhẵn, tròn đều, có đủ độ cứng cơ khí, không tạp chất bên trong, được phủ Silicone. Độc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim theo tiêu chuẩn quốc tế. Đóng gói trong túi riêng, không có độc tố và chất gây sốt, không DEHP (có phiếu phân tích chất lượng). Đóng gói: 100 cái/ hộp	100 cái/hộp	Cái	39900
355	Kim lấy thuốc 20G	Kim: được làm bằng thép không gỉ mạ Crom hoặc Niken. Đầu kim vát 3 cạnh, sắc nhọn, có nắp chụp bảo vệ. Thân kim nhẵn, tròn đều, có đủ độ cứng cơ khí, không tạp chất bên trong, được phủ Silicone. Độc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim theo tiêu chuẩn quốc tế. Đóng gói trong túi riêng, không có độc tố và chất gây sốt, không DEHP (có phiếu phân tích chất lượng). Đóng gói: 100 cái/ hộp	101 cái/hộp	Cái	2200
356	Kim lấy thuốc 23G	Kim: được làm bằng thép không gỉ mạ Crom hoặc Niken. Đầu kim vát 3 cạnh, sắc nhọn, có nắp chụp bảo vệ. Thân kim nhẵn, tròn đều, có đủ độ cứng cơ khí, không tạp chất bên trong, được phủ Silicone. Độc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim theo tiêu chuẩn quốc tế. Đóng gói trong túi riêng, không có độc tố và chất gây sốt, không DEHP (có phiếu phân tích chất lượng). Đóng gói: 100 cái/ hộp	102 cái/hộp	Cái	4600
357	Kim chọc tê tủy sống 20G	Kim chọc dò, gây tê tủy sống mặt vát, có cánh cầm để kiểm soát tốt hơn, cho phép sử dụng tiện lợi. Đóng gói: Hộp 50cái	Hộp 50 cái	Cái	20
358	Kim chọc tê tủy sống 22G	Kim chọc dò, gây tê tủy sống mặt vát, có cánh cầm để kiểm soát tốt hơn, cho phép sử dụng tiện lợi Đóng gói: Hộp 50 cái	Hộp 50 cái	Cái	20
359	Kim chọc tê tủy sống 25G	Kim chọc dò, gây tê tủy sống mặt vát, có cánh cầm để kiểm soát tốt hơn, cho phép sử dụng tiện lợi. Đóng gói: Hộp 50cái.	Hộp 50 cái	Cái	250
360	Kim chọc tê tủy sống 27G	Kim chọc dò, gây tê tủy sống mặt vát, có cánh cầm để kiểm soát tốt hơn, cho phép sử dụng tiện lợi. Đóng gói: Hộp 50 cái	Hộp 50 cái	Cái	250
361	Dây truyền dịch	Dây dẫn: Dài 1500mm, được làm từ nhựa nguyên sinh PVC tráng silicon có độ đàn hồi cao. Chứng nhận đạt không có chất gây tan huyết. Có công tiêm thuốc chữ Y. Đầu nối kim có thiết kế khóa vặn để khóa chặt kim (Luer lock). Van thoát khí (van lọc khí): Nhựa nguyên sinh đạt tiêu chuẩn, có thiết kế màng lọc khuẩn 0.2µm vô khuẩn. Bầu đếm giọt dung tích ≥ 8.5ml. Đường kính ngoài 14.2mm - 14.5mm. Dài 45mm, có thành dày đều: 0.9mm. Có màng lọc dịch 15µm. Kim 2 cánh bướm 23G. Tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). Đóng gói: 25 bộ/ túi	25 bộ/túi	Bộ	53700
362	Dây truyền máu		1 bộ/túi	Bộ	150

TT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng kỹ thuật (tối thiểu hoặc tương đương)	Quy cách (Tham khảo)	ĐVT	Số lượng
363	Băng dính lụa 1,25cmx5m	Băng vải lụa đan dệt taffeta, màu trắng. Bờ răng cưa hai bên giúp xé dễ dàng. Keo Oxyd kèm không dùng dung môi. Kích thước: 1,25cm x 5m. Đóng gói: Hộp 01 cuộn	Hộp 1 cuộn	Cuộn	6275
364	Băng dính lụa 2,5cmx5m	Băng vải lụa đan dệt taffeta, màu trắng. Bờ răng cưa hai bên giúp xé dễ dàng. Keo Oxyd kèm không dùng dung môi. Kích thước: 2,5 x 5m Đóng gói: Hộp 01 cuộn	Hộp 1 cuộn	Cuộn	420
365	Ba chạc không dây nối	Quản lý thuốc đưa vào tĩnh mạch; Duy trì chất lỏng ở bệnh nhân những người không thể uống. Để kênh hóa chất lỏng thông qua nhiều hơn một dòng đồng thời. Đóng gói: 50 cái/ hộp	50 cái/hộp	Cái	680
366	Ba chạc có dây nối	Quản lý thuốc đưa vào tĩnh mạch; Duy trì chất lỏng ở bệnh nhân những người không thể uống. Để kênh hóa chất lỏng thông qua nhiều hơn một dòng đồng thời. Đóng gói: 25 cái/ túi	25 cái/túi	Cái	200
367	Băng cuộn y tế 7cmx2,5m	Kích thước: 7cm x 2,5m. Sản phẩm được dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút cao, không có độc tố. Hai đầu cuộn băng bằng, không lệch, không xơ. Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phù tạng. Đóng gói: 20 cuộn/ gói	20 cuộn/gói	Cuộn	500
368	Cồn 70 độ	Cồn y tế Ethanol 70°. - Hàm lượng Etanol ở 20°C: 70,7% - Hàm lượng aldehyd, tính theo mg acetaldehyd/ lít cồn 100°: 2,25mg/l - Hàm lượng acid tổng số, tính theo mg acid acetic/ lít cồn 100°C: 0,0 mg/l - Hàm lượng ester, tính theo mg ethyl acetat/ lít cồn 100°: 0,0mg/l - Hình thức: Dung dịch trong, không màu đóng trong chai nhựa kín, có mùi cồn đặc trưng Đóng gói: 500ml/ chai	500ml/chai	Chai	2608
369	Cồn 90 độ	Cồn y tế Ethanol 90°. - Hàm lượng Etanol ở 20°C: 90,3% - Hàm lượng aldehyd, tính theo mg acetaldehyd/ lít cồn 100°: 1,5mg/l - Hàm lượng acid tổng số, tính theo mg acid acetic/ lít cồn 100°C: 0,0mg/l - Hàm lượng ester, tính theo mg ethyl acetat/ lít cồn 100°: 0,0mg/l - Hình thức: Dung dịch trong, không màu đóng trong chai nhựa kín, có mùi cồn đặc trưng Đóng gói: 500ml/ chai	500ml/chai	Chai	145
370	Chỉ phẫu thuật tự tiêu đa sợi 6.0 (Vicryl)	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 số 6/0 dài 45 cm, 2 kim đầu hình thang dài 8mm, 1/4C. Đóng gói: Hộp/ 12 tệp	1 sợi/vi, 12 vi/hộp	Sợi	120
371	Chỉ khâu phẫu thuật tự tiêu liền kim vô trùng 1/0 (Vicryl)	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 số 1 dài 90cm, kim tròn đầu tròn 40mm, 1/2C. Đóng gói: Hộp/ 12 tệp	1 sợi/vi, 12 vi/hộp	Sợi	130
372	Chỉ khâu phẫu thuật tự tiêu liền kim vô trùng 2/0 (Vicryl)	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 số 2/0 dài 75cm, kim taper point plus 26mm, 1/2C. Đóng gói: Hộp/ 12 tệp	2 sợi/vi, 12 vi/hộp	Sợi	130
373	Chỉ khâu phẫu thuật tự tiêu liền kim vô trùng 3/0 (Vicryl)	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 số 3/0 dài 75cm, kim tròn đầu tròn 20mm, 1/2C. Đóng gói: Hộp/ 12 tệp	3 sợi/vi, 12 vi/hộp	Sợi	312
374	Chỉ khâu phẫu thuật tự tiêu liền kim vô trùng 4/0 (Vicryl)	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 số 4/0 dài 75cm, kim tròn đầu tròn 17mm, 1/2C. Đóng gói: Hộp/ 12 tệp	4 sợi/vi, 12 vi/hộp	Sợi	412
375	Chỉ khâu phẫu thuật không tự tiêu liền kim vô trùng 3/0 (Dafilon)	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Polyamid 6/66, kim làm bằng thép không gỉ phủ silicon. Đóng gói: Hộp/ 36 tệp	1 sợi/vi, 12 vi/hộp	Sợi	648
376	Chỉ khâu phẫu thuật không tự tiêu liền kim vô trùng 4/0(Dafilon)	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Polyamid 6/66, kim làm bằng thép không gỉ phủ silicon. Đóng gói: Hộp/ 36 tệp	1 sợi/vi, 12 vi/hộp	Sợi	658
377	Chỉ khâu phẫu thuật không tự tiêu liền kim vô trùng 5/0(Dafilon)	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Polyamid 6/66, kim làm bằng thép không gỉ phủ silicon Đóng gói: Hộp/ 36 tệp	1 sợi/vi, 12 vi/hộp	Sợi	360
378	Chỉ khâu phẫu thuật không tự tiêu liền kim vô trùng 6/0(Dafilon)	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Polyamid 6/66, kim làm bằng thép không gỉ phủ silicon. Đóng gói: Hộp/36 tệp	1 sợi/vi, 12 vi/hộp	Sợi	576
379	Chỉ khâu phẫu thuật không tự tiêu liền kim vô trùng 7/0 (Dafilon)	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Polyamid 6/66, kim làm bằng thép không gỉ phủ silicon.. Đóng gói: Hộp/ 36 tệp	1 sợi/vi, 12 vi/hộp	Sợi	36
380	Lưỡi dao 11	Dao sắc. Chất liệu thép các bon, tiết trùng bằng tia gamma. Công dụng : Dùng để mổ trong phẫu thuật.	hộp 100 cái	Hộp	215

TT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng kỹ thuật (tối thiểu hoặc tương đương)	Quy cách (Tham khảo)	ĐVT	Số lượng
381	Lưỡi dao 15	Dao sắc. Chất liệu thép các bon, tiết trùng bằng tia gamma Công dụng : Dùng để mổ trong phẫu thuật.	hộp 100 cái	Hộp	1416
382	Lưỡi dao 20	Dao sắc. Chất liệu thép các bon, tiết trùng bằng tia gamma, các số Công dụng : Dùng để mổ trong phẫu thuật.	hộp 100 cái	Hộp	7
383	Dây nối bơm tiêm điện	Được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC chuẩn y tế, trong suốt, không chứa Latex, không chứa DEHP, dây mềm, dẻo, đàn hồi tốt, chống xoắn. Độ dài dây 150 cm, đường kính ID/OD 3.0/4.0mm và 1.0/2.5mm. Đầu nối khóa ren (lure lock), khóa bảo vệ (cap connector), ống chống xoắn, được tiết trùng bằng khí EO 100%. Hai đầu có khoá vận xoắn an toàn, chịu áp lực cao Đóng gói: 1 cái/ túi	1 cái/túi	Cái	760
384	Dây oxy gong kính 2 nhánh người lớn	- Chất liệu: Nhựa pvc nguyên sinh - Kích thước: 220cm - Đóng gói bằng túi PE. Đóng gói: 1 cái/ túi	1 cái/túi	Cái	7350
385	Dây oxy gong kính 2 nhánh trẻ em	- Chất liệu: Nhựa pvc nguyên sinh - Kích thước: 220cm - Đóng gói bằng túi PE Đóng gói: 1 cái/ túi	1 cái/túi	Cái	120
386	Điện cực dán	Điện cực dán ECG SKINACT® dành cho người lớn. Điện cực dán theo dõi SKINACT đa dạng với giá cả phải chăng. 4 lớp lót khác nhau, 2 loại gel tiêu chuẩn, tiêu chuẩn và độ dính được tăng cường - SKINACT có hàng loạt các điện cực dán có thể đáp ứng tất cả các nhu cầu đặc biệt sử dụng theo dõi trong thời gian ngắn hoặc dài. Lớp lót xốp bảo vệ của điện cực theo dõi thời gian ngắn không thấm chất lỏng hiện diện trong quá trình phẫu thuật. Lớp lót xốp dễ thở hoặc vải mềm của điện cực theo dõi thời gian dài mang lại sự thoải mái cho bệnh nhân, giúp sử dụng lâu dài. Aqua-Tac Gel (Gel rắn dính) dẫn điện và kết dính tốt, dễ dàng loại bỏ không để lại các chất còn sót. Dễ dàng mở túi và hỗ trợ xử lý giúp sử dụng điện cực dán SKINACT thuận tiện. Kích thước: 50x55mm	30 cái/gói	Gói	5170
387	Găng tay y tế latex có bột cỡ S	- Kích thước: 240 min (mm) - Hàm lượng bột: 10 mg/dm ² - Hàm lượng protein: 200µg/dm ² - Trước lão hóa: 6N min - Sau lão hóa: 6N min Đóng gói: 50 đôi/ hộp	50 đôi/hộp	Đôi	93580
388	Găng tay y tế loại không có bột tan Nitrile	- Kích thước: 240 min (mm) - Hàm lượng bột: 2 mg/glove - Hàm lượng protein: 200µg/dm ² - Trước lão hóa: 6N min - Sau lão hóa: 6N min Đóng gói: 50 đôi/ hộp	100 đôi/hộp	Đôi	5000
389	Găng tay phẫu thuật số 7	- Kích thước: Chiều dài 280 ± 5 min (mm) - Hàm lượng bột: 10 mg/dm ² - Hàm lượng protein: 200µg/dm ² - Trước lão hóa: 24 Mpa min - Sau lão hóa: 18 Mpa min Đóng gói: 50 đôi/ hộp.	50 đôi/hộp	Đôi	8350
390	Găng tay phẫu thuật số 6.5	- Kích thước: Chiều dài 280 ± 5 min (mm) - Hàm lượng bột: 10 mg/dm ² - Hàm lượng protein: 200µg/dm ² - Trước lão hóa: 24 Mpa min - Sau lão hóa: 18 Mpa min Đóng gói: 50 đôi/ hộp	50 đôi/hộp	Đôi	3000
391	Mask khí dung người lớn	Mask khí dung có túi được làm từ nhựa PVC sạch, không độc, nồng độ cao, kẹp mũi có thể điều chỉnh được. Người lớn size: L Có dây oxy chống gấp dài 7pt. Có thể tích 6cc Đóng gói: 01 cái/ túi	01 cái/ túi	Bộ	1560
392	Mask khí dung trẻ em	Mask khí dung có túi được làm từ nhựa PVC sạch, không độc, nồng độ cao, kẹp mũi có thể điều chỉnh được. Trẻ em size: M Có dây oxy chống gấp dài 7pt. Có thể tích 6cc Đóng gói: 01 cái/ túi	01 cái/ túi	Bộ	220

TT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng kỹ thuật (tối thiểu hoặc tương đương)	Quy cách (Tham khảo)	ĐVT	Số lượng
393	Mask oxy người lớn	√Được sản xuất bằng nhựa PVC an toàn, không độc hại. √Kẹp mũi có thể điều chỉnh. √Kèm theo dây oxy dài 7ft (~2mét).	01 cái/túi	Cái	320
394	Mask oxy có túi dự phòng	Được sản xuất bằng nhựa PVC an toàn, không độc hại. √Kẹp mũi có thể điều chỉnh. √Kèm theo dây oxy dài 7ft (~2mét)		Cái	100
395	Mũ giấy	Mũ phẫu thuật vô trùng. Vật liệu: Vải không dệt polypropylen cao cấp. Hình thức: Màu xanh đồng đều, không loang bần, không dính tạp chất. Yêu cầu an toàn: Không độc tố, không kích ứng da. Trọng lượng (g/cái): 2.9g - 3.8g/ 1 cái. Độ co giãn chun: Độ co giãn tốt. Đóng gói: 01 cái/ túi.	01 cái/túi	Cái	19000
396	Gel bôi trơn KY	TETRASODIUM EDTA 0.021%; DISODIUM PHOSPHATE 0.045%; PROPYLENE GLYCOL 3.75%; PROPYL PARABEN 0.04%; METHYL PARABEN 0.1%; WATER 81.786%; GLYCERIN 11.25%; NATRASOL 2.133%; SODIUM PHOSPHATE 0.875%. Đóng gói: 82 g/ tuýp	82g/tuýp	Tuýp	680
397	Nước muối sinh lý 0,9%	Sản phẩm Nước muối sinh lý, chủng loại: Natri Clorid 0,9% gồm các thành phần cấu tạo: 1. Chai chứa dung dịch được làm bằng nhựa. Gồm 2 phần: - Thân chai - Nắp chai hoặc vòi xịt 2. Sản phẩm được chứa trong chai với thành phần: - Muối NaCl 0,9% - Nước tinh khiết Đóng gói: 500ml/ chai	500ml/chai	Chai	2895
398	Sonde foley 2 nhánh số 10	Sonde Foley 2 nhánh các số 10- 24. Sản xuất từ cao su thiên nhiên, không chứa DEHP gây ung thư, tráng Silicone trong lòng. Đầu ống thông thon mịn tạo điều kiện dễ dàng đưa vào niệu đạo. Bóng có dung tích từ 5cc-30cc, bóng căng đều không bị vỡ, không bị dính khi xông lâu. Lỗ thông tiểu lớn và trơn. Tiệt trùng bằng khí EO Dùng cho y tế, sử dụng cho bệnh nhân xả nước tiểu trong thời gian ngắn hoặc đặt cathete. Đóng gói: 01 cái/túi; 10 cái/ hộp	1 cái/túi, 10 cái/hộp	Hộp	3
399	Sonde foley 2 nhánh số 12	Sonde Foley 2 nhánh các số 10- 24. Sản xuất từ cao su thiên nhiên, không chứa DEHP gây ung thư, tráng Silicone trong lòng. Đầu ống thông thon mịn tạo điều kiện dễ dàng đưa vào niệu đạo. Bóng có dung tích từ 5cc-30cc, bóng căng đều không bị vỡ, không bị dính khi xông lâu. Lỗ thông tiểu lớn và trơn. Tiệt trùng bằng khí EO Dùng cho y tế, sử dụng cho bệnh nhân xả nước tiểu trong thời gian ngắn hoặc đặt cathete. Đóng gói: 01 cái/túi; 10 cái/ hộp	1 cái/túi, 10 cái/hộp	Hộp	3
400	Sonde foley 2 nhánh số 14	Sonde Foley 2 nhánh các số 10- 24. Sản xuất từ cao su thiên nhiên, không chứa DEHP gây ung thư, tráng Silicone trong lòng. Đầu ống thông thon mịn tạo điều kiện dễ dàng đưa vào niệu đạo. Bóng có dung tích từ 5cc-30cc, bóng căng đều không bị vỡ, không bị dính khi xông lâu. Lỗ thông tiểu lớn và trơn. Tiệt trùng bằng khí EO Dùng cho y tế, sử dụng cho bệnh nhân xả nước tiểu trong thời gian ngắn hoặc đặt cathete. Đóng gói: 01 cái/túi; 10 cái/ hộp	1 cái/túi, 10 cái/hộp	Hộp	5
401	Sonde foley 2 nhánh số 16	Sonde Foley 2 nhánh các số 10- 24. Sản xuất từ cao su thiên nhiên, không chứa DEHP gây ung thư, tráng Silicone trong lòng. Đầu ống thông thon mịn tạo điều kiện dễ dàng đưa vào niệu đạo. Bóng có dung tích từ 5cc-30cc, bóng căng đều không bị vỡ, không bị dính khi xông lâu. Lỗ thông tiểu lớn và trơn. Tiệt trùng bằng khí EO Dùng cho y tế, sử dụng cho bệnh nhân xả nước tiểu trong thời gian ngắn hoặc đặt cathete. Đóng gói: 01 cái/túi; 10 cái/ hộp	1 cái/túi, 10 cái/hộp	Hộp	125
402	Sonde foley 2 nhánh số 18	Sonde Foley 2 nhánh các số 10- 24. Sản xuất từ cao su thiên nhiên, không chứa DEHP gây ung thư, tráng Silicone trong lòng. Đầu ống thông thon mịn tạo điều kiện dễ dàng đưa vào niệu đạo. Bóng có dung tích từ 5cc-30cc, bóng căng đều không bị vỡ, không bị dính khi xông lâu. Lỗ thông tiểu lớn và trơn. Tiệt trùng bằng khí EO Dùng cho y tế, sử dụng cho bệnh nhân xả nước tiểu trong thời gian ngắn hoặc đặt cathete. Đóng gói: 01 cái/túi; 10 cái/ hộp	1 cái/túi, 10 cái/hộp	Hộp	3



TT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng kỹ thuật (tối thiểu hoặc tương đương)	Quy cách (Tham khảo)	ĐVT	Số lượng
403	Sonde foley 2 nhánh số 20	Sonde Foley 2 nhánh các số 10- 24. Sản xuất từ cao su thiên nhiên, không chứa DEHP gây ung thư, tráng Silicone trong lòng. Đầu ống thông thon mịn tạo điều kiện dễ dàng đưa vào niệu đạo. Bóng có dung tích từ 5cc-30cc, bóng căng đều không bị vỡ, không bị dính khi xông lâu. Lỗ thông tiêu lớn và trơn. Tiệt trùng bằng khí EO Dùng cho y tế, sử dụng cho bệnh nhân xả nước tiểu trong thời gian ngắn hoặc đặt cathete. Đóng gói: 01 cái/túi; 10 cái/ hộp	1 cái/túi, 10 cái/hộp	Hộp	2
404	Dẫn lưu Kehr (10Fr) Dẫn lưu ổ bụng loại có lỗ và không có lỗ	Chất liệu nhựa PVC y tế, ống dây mềm dẻo. Đường kính trong 5.0mm hoặc 7.0mm, đường kính ngoài: 7.0mm hoặc 10mm chiều dài 396mm . Được tiệt trùng bằng EO	1 cái/túi	Hộp	30
405	Dẫn lưu Kehr (12Fr)	Chất liệu nhựa PVC y tế, ống dây mềm dẻo. Đường kính trong 5.0mm hoặc 7.0mm, đường kính ngoài: 7.0mm hoặc 10mm chiều dài 396mm . Được tiệt trùng bằng EO.	1 cái/túi	Hộp	30
406	Dẫn lưu Kehr (14Fr)	Chất liệu nhựa PVC y tế, ống dây mềm dẻo. Đường kính trong 5.0mm hoặc 7.0mm, đường kính ngoài: 7.0mm hoặc 10mm chiều dài 396mm . Được tiệt trùng bằng EO. .	1 cái/túi	Hộp	30
407	Sonde Nelaton	Ống dài 40 cm, chất liệu từ cao su, dây màu đỏ mềm dẻo thích ứng với cơ thể bệnh nhân	1 cái/túi	Cái	50
408	Sonde JJ	Chất liệu nhựa Polyurethan, dài 26cm, 2 đầu mở hình chữ J, các cỡ từ số 5 đến số 8. Tiệt trùng bằng khí EO. Dùng dẫn lưu thận, niệu quản, bàng quang trong trường hợp mổ sỏi thận, hẹp niệu quản. Bộ gồm Sond JJ, dây dẫn đường. - Tiêu chuẩn ISO13485, CE	1 cái/túi	Cái	50
409	Dây hút nhót 16	- Chất liệu: Nhựa pvc y tế, dây mềm. - Miêu tả sản phẩm: Một đầu dây được gắn với khóa van điều chỉnh, đầu còn lại được bo tròn. Có 02 lỗ hình bầu dục nằm đối xứng hai bên thành ống dây, cách đầu bo một khoảng lần lượt là 10mm, 20mm. - Kích thước: 50cm - Đóng gói bằng túi PE - Tiệt trùng bằng khí EO Đóng gói: 01 cái/ túi	1 cái/túi	Cái	620
410	Dây hút nhót 14	- Chất liệu: Nhựa pvc y tế, dây mềm. - Miêu tả sản phẩm: Một đầu dây được gắn với khóa van điều chỉnh, đầu còn lại được bo tròn. Có 02 lỗ hình bầu dục nằm đối xứng hai bên thành ống dây, cách đầu bo một khoảng lần lượt là 10mm, 20mm. - Kích thước: 50cm - Đóng gói bằng túi PE - Tiệt trùng bằng khí EO Đóng gói: 01 cái/ túi	1 cái/túi	Cái	650
411	Dây hút nhót 12	- Chất liệu: Nhựa pvc y tế, dây mềm. - Miêu tả sản phẩm: Một đầu dây được gắn với khóa van điều chỉnh, đầu còn lại được bo tròn. Có 02 lỗ hình bầu dục nằm đối xứng hai bên thành ống dây, cách đầu bo một khoảng lần lượt là 10mm, 20mm. - Kích thước: 50cm - Đóng gói bằng túi PE - Tiệt trùng bằng khí EO Đóng gói: 01 cái/ túi	1 cái/túi	Cái	300
412	Dây hút nhót 10	- Chất liệu: Nhựa pvc y tế, dây mềm. - Miêu tả sản phẩm: Một đầu dây được gắn với khóa van điều chỉnh, đầu còn lại được bo tròn. Có 02 lỗ hình bầu dục nằm đối xứng hai bên thành ống dây, cách đầu bo một khoảng lần lượt là 10mm, 20mm. - Kích thước: 50cm - Đóng gói bằng túi PE - Tiệt trùng bằng khí EO Đóng gói: 01 cái/ túi	1 cái/túi	Cái	300
413	Dây hút nhót 8	- Chất liệu: Nhựa pvc y tế, dây mềm. - Miêu tả sản phẩm: Một đầu dây được gắn với khóa van điều chỉnh, đầu còn lại được bo tròn. Có 02 lỗ hình bầu dục nằm đối xứng hai bên thành ống dây, cách đầu bo một khoảng lần lượt là 10mm, 20mm. - Kích thước: 50cm - Đóng gói bằng túi PE - Tiệt trùng bằng khí EO Đóng gói: 01 cái/ túi	1 cái/túi	Cái	200
414	Dây hút nhót 6	- Chất liệu: Nhựa pvc y tế, dây mềm. - Miêu tả sản phẩm: Một đầu dây được gắn với khóa van điều chỉnh, đầu còn lại được bo tròn. Có 02 lỗ hình bầu dục nằm đối xứng hai bên thành ống dây, cách đầu bo một khoảng lần lượt là 10mm, 20mm. - Kích thước: 50cm - Đóng gói bằng túi PE - Tiệt trùng bằng khí EO Đóng gói: 01 cái/ túi	1 cái/túi	Cái	100

TT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng kỹ thuật (tối thiểu hoặc tương đương)	Quy cách (Tham khảo)	ĐVT	Số lượng
415	Dây hút đờm kín	Vòng ngắt kết nối để đảm bảo sự tách biệt nhanh và an toàn giữa hệ thống và ống dẫn - Van điều khiển hút có chức năng đóng khóa/ mở khóa, đảm bảo an toàn cho quá trình hút đờm - Những Vòng tròn đen hoặc ô màu được in lên để giúp nhận biết dễ dàng hơn độ sâu khi luồn ống thông - Lớp vỏ bằng TPU để bảo vệ ống thông: mềm và giảm tiếng ồn - Những đầu nối được in màu để dễ dàng nhận biết - Nhãn dán theo ngày (giúp nhận biết Những yêu cầu thay đổi) - Núm xoay gọn nhẹ, độ hoàn thiện cao, làm cho quá trình bơm/hút an toàn hơn		Cái	50
416	Dây máy thở người lớn	Cấu hình gồm có: ✓ 4 đoạn dây dài 80cm ✓ Cut chữ Y có cổng lấy mẫu ✓ Cut góc với cổng CO2, ✓ Đoạn 45cm nối với bình làm ẩm ✓ Cut nối 22-22Bộ dây thở dùng 1 lần sử dụng cho máy gây mê kèm thở và máy thở, tạo nên đường dẫn khí nhân tạo. Đây là đường dẫn khí gây mê và khí ôxy vào cơ thể bệnh nhân. ✓ Bộ dây được làm bằng nhựa y tế với các đầu nối tiêu chuẩn, được lắp đặt dễ dàng với chất lượng tốt, không bị cong, không nguy hiểm và an toàn nhờ được tiệt trùng. ✓ Chứng chỉ: CE0197, ISO13485, FSC, CFDA ✓ Đóng gói: 1 bộ/ túi, 20 bộ/ thùng	20 bộ/ thùng	Bộ	130
417	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh thường quy (Dung dịch sát khuẩn tay nhanh)	ALFASEPT MED là dung dịch sát khuẩn tay nhanh có chứa cồn sử dụng trong sát khuẩn tay thường quy và phẫu thuật. Thành phần: - Ethanol 56% (w/w) - Isopropanol 18% (w/w) - Chlorhexidine Digluconate 0.5% (w/w). Đóng gói: Chai 500ml	Chai 500ml	Chai	1310
418	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh ngoại khoa (Dung dịch rửa tay phẫu thuật - ngoại khoa)	ALFASEPT CLEANSER PLUS là dung dịch sát khuẩn tay phẫu thuật trong lĩnh vực y tế. Thành phần: - Chlorhexidine Digluconate: 4% (w/w) - Poly (hexamethylene biguanide) hydrochloride: 0.1% (w/w). Đóng gói: Can 5L	Chai 500ml	Chai	1200
419	Presept	Sản phẩm Presept™ được dùng trong bệnh viện và khử khuẩn bề mặt mạnh hơn nhiều so với dung dịch hypochlorit. Viên sủi khử khuẩn, thành phần 2,5g Troclosene Sodium - Dạng viên sủi tan nhanh trong nước, dùng khử khuẩn bề mặt, đồ vải, diệt vi khuẩn gram âm & gram dương. - Sản phẩm đạt tiêu chuẩn nồng độ pH acid nằm trong khoảng 5,0 - 6,5 - 1 viên nặng 5g có thành phần: hoạt chất Troclosene Sodium 50% tương đương 2.5g/ viên, Apidic acid 1,2g/ viên tương đương 24% trọng lượng 1 viên. Đóng gói: 100 viên/ hộp	hộp 100 viên	Viên	2000
420	Ống đặt nội khí quản (có bóng) 3.5 mm	Làm bằng nhựa PVC. Có van khóa Luer. Có đường mờ tia X cân quang chạy dọc thân ống. Đóng gói tiệt trùng từng cái riêng biệt. Bóng thể tích lớn, áp lực thấp, an toàn khi lưu lâu. Đầu nối tiêu chuẩn 15mm, có mắt phụ Murphy. Đầu vát tròn, mềm. Các số từ 3- 8. Đạt tiêu chuẩn ISO, CE.	10 cái/hộp	Cái	45
421	Ống đặt nội khí quản (có bóng) 4.0 mm	Làm bằng nhựa PVC. Có van khóa Luer. Có đường mờ tia X cân quang chạy dọc thân ống. Đóng gói tiệt trùng từng cái riêng biệt. Bóng thể tích lớn, áp lực thấp, an toàn khi lưu lâu. Đầu nối tiêu chuẩn 15mm, có mắt phụ Murphy. Đầu vát tròn, mềm. Các số từ 3- 8. Đạt tiêu chuẩn ISO, CE.	10 cái/hộp	Cái	47
422	Ống đặt nội khí quản (có bóng) 4.5 mm	Làm bằng nhựa PVC. Có van khóa Luer. Có đường mờ tia X cân quang chạy dọc thân ống. Đóng gói tiệt trùng từng cái riêng biệt. Bóng thể tích lớn, áp lực thấp, an toàn khi lưu lâu. Đầu nối tiêu chuẩn 15mm, có mắt phụ Murphy. Đầu vát tròn, mềm. Các số từ 3- 8. Đạt tiêu chuẩn ISO, CE.	10 cái/hộp	Cái	45

TT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng kỹ thuật (tối thiểu hoặc tương đương)	Quy cách (Tham khảo)	ĐVT	Số lượng
423	Ống đặt nội khí quản (có bóng) 5.0 mm	Làm bằng nhựa PVC. Có van khóa Luer. Có đường mờ tia X cân quang chạy dọc thân ống. Đóng gói tiệt trùng từng cái riêng biệt. Bóng thể tích lớn, áp lực thấp, an toàn khi lưu lâu. Đầu nối tiêu chuẩn 15mm, có mắt phụ Murphy. Đầu vát tròn, mềm. Các số từ 3- 8. Đạt tiêu chuẩn ISO, CE.	10 cái/hộp	Cái	217
424	Ống đặt nội khí quản (có bóng) 5.5 mm	Làm bằng nhựa PVC. Có van khóa Luer. Có đường mờ tia X cân quang chạy dọc thân ống. Đóng gói tiệt trùng từng cái riêng biệt. Bóng thể tích lớn, áp lực thấp, an toàn khi lưu lâu. Đầu nối tiêu chuẩn 15mm, có mắt phụ Murphy. Đầu vát tròn, mềm. Các số từ 3- 8. Đạt tiêu chuẩn ISO, CE.	10 cái/hộp	Cái	215
425	Ống đặt nội khí quản (có bóng) 6.0 mm	Mô tả: - Được làm từ chất liệu PVC cao cấp trong y tế không độc hại, mềm và trong suốt, hạn chế nguy cơ chấn thương. - Không DEHP; có bóng áp suất thấp theo tiêu chuẩn (phù hợp với phẫu thuật đặt nội khí quản trong thời gian ngắn). - Đường cân quang chạy dọc theo thân ống. - Khử trùng: Khí EO. Kích thước: - 6.0#: ID 6.0 - OD 8.0 mm - 7.0#: ID 7.0 - OD 9.6 mm - 7.5#: ID 7.5 - OD 10.2 mm - 8.0#: ID 8.0 - OD 10.7 mm. Đóng gói: 10 ống/ hộp	10 cái/hộp	Cái	327
426	Ống đặt nội khí quản (có bóng) 6.5 mm	Mô tả: - Được làm từ chất liệu PVC cao cấp trong y tế không độc hại, mềm và trong suốt, hạn chế nguy cơ chấn thương. - Không DEHP; có bóng áp suất thấp theo tiêu chuẩn (phù hợp với phẫu thuật đặt nội khí quản trong thời gian ngắn). - Đường cân quang chạy dọc theo thân ống. - Khử trùng: Khí EO. Kích thước: - 6.0#: ID 6.0 - OD 8.0 mm - 7.0#: ID 7.0 - OD 9.6 mm - 7.5#: ID 7.5 - OD 10.2 mm - 8.0#: ID 8.0 - OD 10.7 mm. Đóng gói: 10 ống/ hộp	10 cái/hộp	Cái	420
427	Ống đặt nội khí quản (có bóng) 7.0 mm	Mô tả: - Được làm từ chất liệu PVC cao cấp trong y tế không độc hại, mềm và trong suốt, hạn chế nguy cơ chấn thương. - Không DEHP; có bóng áp suất thấp theo tiêu chuẩn (phù hợp với phẫu thuật đặt nội khí quản trong thời gian ngắn). - Đường cân quang chạy dọc theo thân ống. - Khử trùng: Khí EO. Kích thước: - 6.0#: ID 6.0 - OD 8.0 mm - 7.0#: ID 7.0 - OD 9.6 mm - 7.5#: ID 7.5 - OD 10.2 mm - 8.0#: ID 8.0 - OD 10.7 mm. Đóng gói: 10 ống/ hộp	10 cái/hộp	Cái	427
428	Ống đặt nội khí quản (có bóng) 7.5 mm	Mô tả: - Được làm từ chất liệu PVC cao cấp trong y tế không độc hại, mềm và trong suốt, hạn chế nguy cơ chấn thương. - Không DEHP; có bóng áp suất thấp theo tiêu chuẩn (phù hợp với phẫu thuật đặt nội khí quản trong thời gian ngắn). - Đường cân quang chạy dọc theo thân ống. - Khử trùng: Khí EO. Kích thước: - 6.0#: ID 6.0 - OD 8.0 mm - 7.0#: ID 7.0 - OD 9.6 mm - 7.5#: ID 7.5 - OD 10.2 mm - 8.0#: ID 8.0 - OD 10.7 mm. Đóng gói: 10 ống/ hộp	10 cái/hộp	Cái	55